

Bài 5: Cái Bàn Nhỏ

Thứ Hai: Tập Đọc



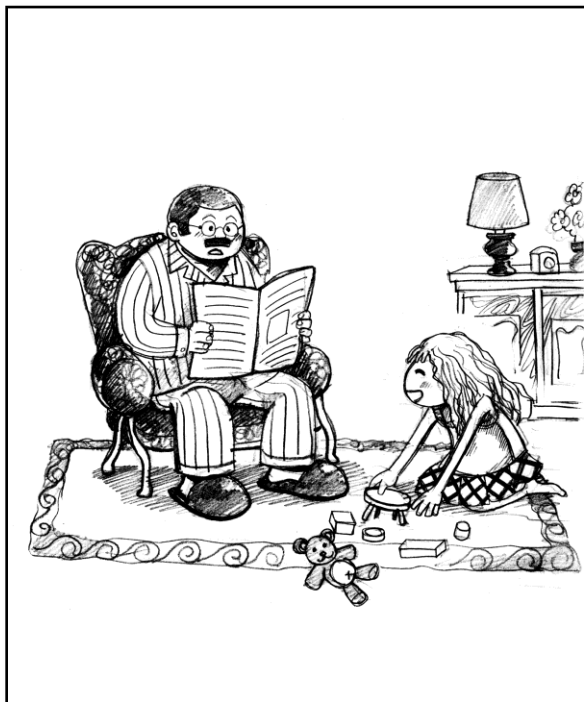
Có một bà lão, chồng vừa mất. Bà dọn đến ở cùng hai vợ chồng người con và đứa cháu gái yêu quý.

Năm tháng đã làm hao mòn sức khỏe của bà, đôi mắt kèm nhèm, tay lại run rẩy. Bà thường làm tung tóe thức ăn trên bàn. Hai vợ chồng người con đã không giấu được vẻ khó chịu.

Họ làm một cái bàn nhỏ và yêu cầu bà dùng bữa tại đó.

Từ đó bà lão chỉ biết ngồi ăn một mình và nhìn những người khác trong nước mắt.





Cứ thế cho đến một tối nọ, thấy con gái đang loay hoay sắp xếp đồ chơi của mình, người cha liền hỏi con:

– *Này con, con đang làm gì thế?*

Cô bé ngây thơ nhìn cha và cười hồn nhiên:

– *Con đang xếp một cái bàn nhỏ cho cha và mẹ, để cha mẹ có thể tự ăn một mình như bà khi con lớn lên!*

Cha mẹ cô lặng người một lúc rồi cả hai bỗng nhìn nhau bật khóc. Đêm đó họ đã dẫn mẹ quay về chiếc bàn ăn của gia đình. Và từ đó bà đã cùng dùng bữa trong không khí đầm ấm. Người con trai và con dâu không còn bực tức nữa khi đôi lúc bà lại làm đồ thức ăn ra bàn như trước.



Chú Thích

Yêu quý: *precious*

Hao mòn: *deteriorate, worn out*

Kèm nhèm: *poor eyesight*

Yêu cầu: *ask, request*

Ngây thơ: *innocently*

Đằm ấm: *cozy*

Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

1. Chồng bà lão ở đâu?

2. Bà lão ở với ai?

3. Vì sao hai vợ chồng người con làm cái bàn nhỏ cho bà?

4. Đứa bé loay hoay xếp đồ chơi để làm gì?

5. Cuối cùng, hai vợ chồng người con đã làm gì?

Ngữ Vựng

(Giúp các em chọn nghĩa thích hợp những từ sau.)

- _____ 1. Năm tháng đã làm **hao mòn** sức khoẻ của bà... Từ “**hao mòn**” có nghĩa là:
- a. Bị giam sút, không còn như xưa. b. Giống như xưa. c. Khỏe hơn trước.
- _____ 2. Năm tháng đã làm hao mòn sức khoẻ của bà, đôi mắt **kèm nhèm**, tay lại run rẩy. Từ “**kèm nhèm**” có nghĩa là:
- a. Đeo kính. b. Trông không rõ. c. Trông rất rõ.
- _____ 3. Bà thường làm **tung tóe** thức ăn trên bàn. Từ “**tung tóe**” có nghĩa là:
- a. Bẩn thỉu. b. Gọn gàng. c. Vung vãi khắp nơi.
- _____ 4. Họ làm một cái bàn nhỏ và **yêu cầu** bà dùng bữa tại đó. Từ “**yêu cầu**” có nghĩa là:
- a. Cho người khác chọn lựa. b. Muốn người khác làm theo ý mình. c. Phạt người khác.
- _____ 5. Cha mẹ cô **lặng người** một lúc rồi cả hai bỗng nhìn nhau bật khóc. Từ “**lặng người**” có nghĩa là:
- a. Bàng hoàng, chết điếng vì xúc động. b. Tức giận. c. Vui vẻ.
- _____ 6. Và từ đó bà đã cùng dùng bữa trong không khí **đầm ảm**. Từ “**đầm ảm**” có nghĩa là:
- a. Gần gũi thương yêu nhau. b. Ghen ghét nhau. c. Tức giận nhau.

Thứ Ba: Thêm Dầu

(Đọc các câu ở trang P-5 phần Phụ Lục của sách học cho các em thêm dầu.)



*Nam thang da lam hao mon
suc khoe cua ba, doi mat kem
nhem, tay lai run ray.*



*Tu do ba lao chi biet ngoi an
mot minh va nhìn nhung người
khac trong nước mắt.*



*Người con trai và con gái
không còn bức tức nữa khi đôi
lúc bà lại làm đồ thực ăn ra
bàn như trước.*

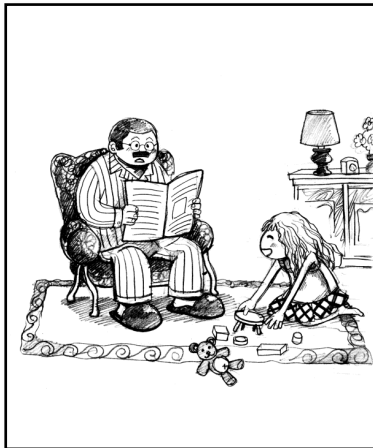
Thứ Tư: Chính Tả

(Đọc câu ở trang P-5 phần Phụ Lục của sách học cho các em viết chính tả.)



Sửa Lỗi Chính Tả

(Đọc các câu ở trang P-5 phần Phụ Lục của sách học cho các em sửa lỗi chính tả. Cho các em khoanh tròn những chữ sai lỗi chính tả. Sau đó, cho các em viết lại nguyên câu.)



Con đang xếp một cái bàn nhỏ cho cha và mẹ, để cha mẹ có thể tự ăn một mình như bà khi con lớn lên! (3 lỗi)

Đêm đó họ đã dẫn mẹ quai về chiết bàn ăn của da đình. (3 lỗi)



Thứ Năm: Văn Phạm – Chủ Ngữ, Vị Ngữ

(Giúp các em tìm chủ ngữ và vị ngữ trong những câu sau.)

1. Hai má của chú hoắm lại chỉ còn da và xương trông rất tiêu tụy, thảm thương.

Chủ ngữ: _____

Vị ngữ: _____

2. Trí dùng cái khoan để bắt ốc vào những cây gỗ làm thành cái khung.

Chủ ngữ: _____

Vị ngữ: _____

3. Tí bị một con chó đuổi theo và ngoạm một cái đau điếng.

Chủ ngữ: _____

Vị ngữ: _____

4. Người bạn tốt nhất của tôi vừa chuyển đi một thành phố khác.

Chủ ngữ: _____

Vị ngữ: _____

5. Lâm thường cùng các bạn thả diều trên những cánh đồng rộng mênh mông vào những buổi chiều gió lộng.

Chủ ngữ: _____

Vị ngữ: _____

Thứ Sáu: Đàm Thoại

(Giúp các em với cuộc đối thoại sau đây.)

Trễ:	<i>late</i>	Cặp:	<i>backpack</i>
Xảy ra:	<i>happen</i>	Cốp:	<i>trunk</i>
Quay lại:	<i>turn back</i>	Sở:	<i>office</i>

Chi bị trễ tại vì cô ta phải tìm cái cặp mà cô ta đã bỏ trong xe của mẹ...

Thái: Tại sao em trễ thế?
Why are you so late?

Chi: Em quên mang theo cái cặp.
I forgot to bring my backpack.

Thái: Chuyện đó xảy ra như thế nào?
How did that happen?

Chi: Em để nó trong cốp xe của mẹ.
I left it in the trunk of my mom's car.

Thái: Mẹ em không biết và đã lái xe đi làm à?
Your mom didn't know about it and drove to work?

Chi: Vâng.
Yes.

Thái: Thế, cuối cùng làm sao em lấy lại cặp được?
Then, in the end how did you get your backpack back?

Chi: Cũng may mẹ em đi chưa xa, nên còn quay lại được và đến sở cũng không trễ.
Fortunately my mom hadn't gone far, so she was able to turn back and wasn't late to the office.



Chuyển Ngữ

(Cho các em dịch những câu sau qua tiếng Việt.)

Color:	<i>màu</i>	Pictures:	<i>hình, tranh</i>
Dark:	<i>đậm</i>	Wheels:	<i>bánh xe</i>

Do you have a backpack?

What color is it? Does it have any pictures on it?

My backpack is dark blue. It doesn't have any pictures, but it has wheels.

Chữ Ký Phụ Huynh: _____ **Ngày** _____

